

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Đã được soát xét



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,

Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

02-03

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

04

Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

05-06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

08

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

09-24

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng



Số: 643/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP lập ngày 14/07/2022, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trí Dũng

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.419.848.750	17.650.854.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	909.084.646	701.916.385
1. Tiền	111		909.084.646	701.916.385
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.522.328.440	6.378.882.169
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	1.129.542.333	3.560.842.456
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	392.786.107	2.818.039.713
III. Hàng tồn kho	140	V.04	9.996.795.877	9.831.243.558
1. Hàng tồn kho	141		9.996.795.877	9.831.243.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.991.639.787	738.812.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	473.988.140	450.321.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.512.452.295	283.291.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	5.199.352	5.199.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.224.126.940	336.632.500.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		322.427.784.144	335.256.407.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	322.427.784.144	335.256.407.657
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(239.888.642.645)	(227.060.019.132)
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.719.842.796	1.299.592.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	7.719.842.796	1.299.592.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		345.643.975.690	354.283.355.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		321.979.495.639	301.418.244.865
I. Nợ ngắn hạn	310		66.771.575.537	46.389.544.554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	26.579.304.679	15.233.160.198
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	-	-
3. Phải trả người lao động	314		70.702.796	220.394.026
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	1.101.851.829	9.951.045.467
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	775.114.827	1.495.423.457
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	38.240.320.000	19.485.240.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.281.406	4.281.406
II. Nợ dài hạn	330		255.207.920.102	255.028.700.311
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.09	22.403.428.083	8.811.521.695
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	232.804.492.019	246.217.178.616
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.664.480.051	52.865.110.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	23.664.480.051	52.865.110.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(128.002.319.656)	(98.801.689.547)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.326.473.547)	(79.862.890.450)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(28.675.846.109)	(18.938.799.097)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		345.643.975.690	354.283.355.025

Người lập



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Nga

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2022



Giám đốc

Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.460.321.415	54.834.463.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	33.460.321.415	54.834.463.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	49.938.023.212	56.816.092.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.477.701.797)	(1.981.628.440)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	95.932.031	1.066.800.532
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.419.508.178	6.043.989.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.271.131.767	6.033.418.434
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.806.588.165	1.675.980.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.607.866.109)	(8.634.798.407)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5.526.361.085	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	5.594.341.085	-
13. Lợi nhuận khác	40		(67.980.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(1.902)	(573)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	(1.902)	(573)

Người lập

Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Nga

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.223.215.014	17.968.763.591
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	12.828.623.513	12.828.623.513
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.123.459.734	(893.278.356)
- Chi phí lãi vay	06	4.271.131.767	6.033.418.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.452.631.095)	9.333.965.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.635.458.733	(1.165.187.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(165.552.319)	(2.329.642.064)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.391.674.667	6.654.411.359
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.443.916.813)	1.917.094.022
- Tiền lãi vay đã trả	14	(413.280.000)	(10.524.218.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.595.024.067	1.206.156
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.595.024.067)	(181.406.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	551.753.173	3.706.222.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(544.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(344.400.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	207.353.173	3.706.222.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	701.916.385	1.555.004.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(184.912)	3.965.580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	909.084.646	5.265.191.727

Người lập

Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Nga

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 08 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải biển.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phân ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 22 năm |

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, công ty thực hiện trích khấu hao đối với 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các chủ sở theo nghị quyết hàng năm của Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2022		01/01/2022	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	12.997.960		13.286.775	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	896.086.686		688.629.610	
Cộng	909.084.646		701.916.385	
2 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	1.129.542.333		3.560.842.456	
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-		1.185.256.710	
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CN HHSO	-		681.581.276	
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	570.555.304		-	
- TRANSMARINE CO.,LTD	329.365.902		296.742.562	
- Khách hàng khác	229.621.127		1.397.261.908	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	1.129.542.333		3.560.842.456	
3 . Phải thu khác				
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	392.786.107	-	2.818.039.713	-
Phải thu khác	267.809.492	-	2.546.268.694	-
+ Thuế GTGT được hoàn	-	-	2.546.268.694	-
+ Phải thu tiền bồi thường sự cố tàu	267.342.739	-	-	-
+ Phải thu khác	466.753	-	-	-
Tạm ứng	124.976.615	-	271.771.019	-
b. Phải thu dài hạn khác	76.500.000	-	76.500.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	76.500.000	-	76.500.000	-
Cộng	469.286.107	-	2.894.539.713	-
4 . Hàng tồn kho				
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.204.625.326	-	9.603.800.701	-
Công cụ, dụng cụ	57.025.000	-	25.610.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	735.145.551	-	201.832.857	-
Cộng	9.996.795.877	-	9.831.243.558	-
5 . Chi phí trả trước				
	30/06/2022		01/01/2022	
a, Ngắn hạn	473.988.140		450.321.408	
Chi phí bảo hiểm	473.988.140		443.121.408	
Chi phí khác chờ phân bổ	-		7.200.000	
b, Dài hạn	7.719.842.796		1.299.592.715	
Chi phí sửa chữa lớn tàu	7.719.842.796		1.299.592.715	
Cộng	8.193.830.936		1.749.914.123	

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	894.265.853	561.422.160.936	-	562.316.426.789
Số dư cuối kỳ	-	894.265.853	561.422.160.936	-	562.316.426.789
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	894.265.853	226.165.753.279	-	227.060.019.132
Số tăng trong kỳ	-	-	12.828.623.513	-	12.828.623.513
Khấu hao trong kỳ	-	-	12.828.623.513	-	12.828.623.513
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	894.265.853	238.994.376.792	-	239.888.642.645
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	335.256.407.657	-	335.256.407.657
Tại ngày cuối kỳ	-	-	322.427.784.144	-	322.427.784.144

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.933.575.324

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 30/06/2022 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 322.427.784.144 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 335.256.407.657 đồng)

7 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	14.819.878.433	14.819.878.433	2.784.236.888	2.784.236.888
- BUNKERS MARINE PTE LTD	-	-	2.158.636.865	2.158.636.865
- MONJASA PTE LTD	5.787.093.571	5.787.093.571	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CN HHS	1.143.483.395	1.143.483.395	-	-
- Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	2.224.138.025	2.224.138.025	404.110.960	404.110.960
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.665.163.442	5.665.163.442	221.489.063	221.489.063
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.759.426.246	11.759.426.246	12.448.923.310	12.448.923.310
- Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	11.677.426.246	11.677.426.246	11.392.065.750	11.392.065.750
- Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	82.000.000	82.000.000	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	-	-	1.001.857.560	1.001.857.560
Cộng	26.579.304.679	26.579.304.679	15.233.160.198	15.233.160.198

8 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	30/06/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.680.604	7.680.604	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.150.901	1.150.901	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.199.352	-	-	-	5.199.352	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	11.745.847	11.745.847	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	5.199.352	-	23.577.352	23.577.352	5.199.352	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2022		01/01/2022	
9 . Chi phí phải trả				
a. Ngắn hạn	1.101.851.829		9.951.045.467	
- Chi phí cảng	360.000.000		580.000.000	
- Chi phí lãi vay	-		9.308.000.000	
- Chi phí bảo hiểm	42.803.797		46.791.460	
- Chi phí khác	699.048.032		16.254.007	
b. Dài hạn	22.403.428.083		8.811.521.695	
- Chi phí lãi vay	22.403.428.083		8.811.521.695	
Cộng	23.505.279.912		18.762.567.162	
10 . Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	58.603.227		41.889.360	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	716.511.600		1.453.534.097	
+ Phải trả về cổ tức	95.010.000		95.010.000	
+ Thù lao Hội đồng Quản trị	621.501.600		78.717.600	
+ Chi phí sửa chữa tàu	-		1.279.806.497	
Cộng	775.114.827		1.495.423.457	
11 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
11.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.240.320.000	18.755.080.000	-	19.485.240.000
a, Nợ dài hạn đến hạn trả	38.240.320.000	18.755.080.000	-	19.485.240.000
<i>Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đống Đa (1)</i>	38.240.320.000	18.755.080.000		19.485.240.000
11.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	232.804.492.019	29.487.080.000	42.899.766.597	246.217.178.616
a, Vay dài hạn	232.804.492.019	29.487.080.000	42.899.766.597	246.217.178.616
<i>Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đống Đa (1)</i>	232.804.492.019	29.487.080.000	42.899.766.597	246.217.178.616
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
11.3 Số có khả năng trả nợ	271.044.812.019			265.702.418.616
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.240.320.000	-	-	19.485.240.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	232.804.492.019	-	-	246.217.178.616

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.604 USD (trong đó, ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là 03 (ba) tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	150.761.770.000		905.029.707	(79.378.574.050)	72.288.225.657
Tăng vốn trong năm			-	-	-
Giảm vốn trong năm				9.119.114.807	9.119.114.807
Lỗ trong năm				8.634.798.407	8.634.798.407
Giảm khác (*)				484.316.400	484.316.400
Số dư 30/06/2021	150.761.770.000	-	905.029.707	(88.497.688.857)	63.169.110.850
Số dư 01/01/2022	150.761.770.000	-	905.029.707	(98.801.689.547)	52.865.110.160
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	29.200.630.109	29.200.630.109
Lỗ trong năm				28.675.846.109	28.675.846.109
Giảm khác (*)	-	-	-	524.784.000	524.784.000
Số dư 30/06/2022	150.761.770.000	-	905.029.707	(128.002.319.656)	23.664.480.051

(*): Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	150.761.770.000	150.761.770.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	30/06/2022	01/01/2022
12.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
11.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	905.029.707	905.029.707
Cộng	905.029.707	905.029.707
13 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	248,12	5.156,83
- USD	248,12	5.156,83

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.460.321.415	54.834.463.806
Cộng	33.460.321.415	54.834.463.806
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33.460.321.415	54.834.463.806
Cộng	33.460.321.415	54.834.463.806
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.938.023.212	56.816.092.246
Cộng	49.938.023.212	56.816.092.246
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.982	1.206.156
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95.249.049	1.065.594.376
Cộng	95.932.031	1.066.800.532

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.271.131.767	6.033.418.434
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.148.376.411	10.571.125
Cộng	10.419.508.178	6.043.989.559
6 . Thu nhập khác		
- Tiền bồi thường sự cố tàu	5.526.361.085	-
Cộng	5.526.361.085	-
7 . Chi phí khác		
- Chi phí thiệt hại do sự cố tàu	5.594.341.085	-
Cộng	5.594.341.085	-
8 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.064.589.605	1.132.886.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.686.119	242.429.479
- Chi phí bằng tiền khác	312.312.441	300.664.494
Cộng	1.806.588.165	1.675.980.940
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
d. Thuế TNDN ={(c)* (20%)}	-	-
10 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(28.675.846.109)	(8.634.798.407)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(1.902)	(573)
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.207.630.755	24.010.048.215
Chi phí nhân công	6.964.905.487	7.828.554.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.828.623.513	12.828.623.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.097.844.153	9.652.426.497
Chi phí khác bằng tiền	3.645.607.469	4.172.420.161
Cộng	51.744.611.377	58.492.073.186

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên BKS
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>
a, Phải thu khách hàng			
1a	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cung cấp dịch vụ	8.572.347.435
1b	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Thanh toán công nợ	8.572.347.435
b, Phải trả người bán			
1	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	Mua hàng	27.000.000
2a	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Mua hàng	3.184.560.496
2b	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Thanh toán công nợ	2.899.200.000
3a	Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	Mua hàng	1.115.322.480
3b	Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	Thanh toán công nợ	2.117.180.040

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a, Phải trả người bán			
1	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	11.677.426.246	11.392.065.750
2	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	82.000.000	55.000.000
3	Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	-	1.001.857.560
	Cộng	11.759.426.246	12.448.923.310

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Ban Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ:

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT	-
2	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	-
3	Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	239.672.611
4	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	-
5	Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT	-
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát	-
7	Bà Trần Thị Kim Tuyền	Thành viên BKS	-
8	Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên BKS	-
Cộng			239.672.611

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

5 . Thông tin so sánh

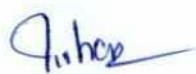
- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Nga

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2022



Giám đốc

Đỗ Minh Hồng